

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 03 năm 2012

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/03/2012 VNĐ	01/01/2012 VNĐ
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		22 269 048 406	29 317 817 966
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1 548 932 968	887 338 868
1. Tiền	111	5.1	1 548 932 968	887 338 868
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		18 920 734 399	27 674 211 256
1. Phải thu của khách hàng	131		15 597 546 099	24 098 742 096
2. Trả trước cho người bán	132		3 321 607 708	3 573 888 568
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135		1 580 592	1 580 592
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139			
IV. Hàng tồn kho	140		1 791 071 099	747 957 902
1. Hàng tồn kho	141	5.2	1 791 071 099	747 957 902
- Hàng hóa kho bảo thuế	14A			
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8 309 940	8 309 940
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		8 309 940	8 309 940
5. Tài sản ngắn hạn khác	158			
B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		91 622 205 522	89 139 744 516
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị phụ thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		73 622 205 522	69 139 744 516
1. TSCĐ hữu hình	221	5.3	36 942 244 402	37 499 783 396
- Nguyên giá	222		40 392 754 933	40 392 754 933
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-3 450 510 531	-2 892 971 537
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.4	36 679 961 120	31 639 961 120
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		18 000 000 000	20 000 000 000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	5.5	18 000 000 000	20 000 000 000

4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		113 891 253 928	118 457 562 482
Nguồn vốn				
A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		22 363 753 555	27 499 116 063
I. Nợ ngắn hạn	310		22 363 753 555	27 499 116 063
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.6	2 000 000 000	5 000 000 000
2. Phải trả cho người bán	312		4 828 887 434	6 175 380 534
3. Người mua trả tiền trước	313		10 422 293 189	10 059 368 189
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	5.7	5 109 888 331	6 261 682 739
5. Phải trả người lao động	315			
6. Chi phí phải trả	316			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319		2 684 601	2 684 601
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	400		91 527 500 373	90 958 446 419
I. Vốn chủ sở hữu	410		91 527 500 373	90 958 446 419
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	5.8	88 350 000 000	88 350 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	5.9	3 177 500 373	2 608 446 419
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431			
2. Nguồn kinh phí	432			
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		113 891 253 928	118 457 562 482
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán	000			
1. Tài sản thuê ngoài	N01			
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	N02			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi	N03			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	N04			
5. Ngoại tệ các loại	N05			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	N06			

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hà Nam, Ngày 31 tháng 03 năm 2012
TỔNG GIÁM ĐỐC

KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
QUÝ I NĂM 2012

Mã	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý I/2012 VND	Quý I/2011 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.10	8 540 329 093	13 388 229 850
02	2. Các khoản giảm trừ			
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)		8 540 329 093	13 388 229 850
11	4. Giá vốn hàng bán	5.11	7 137 622 742	10 226 149 080
20	5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)		1 402 706 351	3 162 080 770
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	5.12	8 043 389	6 372 674
22	7. Chi phí tài chính		135 936 220	
23	- Trong đó: Lãi vay phải trả		135 936 220	
24	8. Chi phí bán hàng			
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		585 051 152	403 127 770
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}		689 762 368	2 765 325 674
31	11. Thu nhập khác			
32	12. Chi phí khác			
40	13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)			
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		689 762 368	2 765 325 674
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	5.13	120 708 414	691 331 419
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại			
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)		569 053 954	2 073 994 255
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu			

Kế toán trưởng

Hà Nam, Ngày 31 tháng 03 năm 2012
 Tổng Giám đốc

Đặng Kiều Anh

Nguyễn Minh Hoàn

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
QUÝ I NĂM 2012

MẪU B03-DN
Đơn vị: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Quý I/ 2012	Quý I/ 2011
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	689,762,368	2 765 325 674
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	557,538,994	214 717 076
- Các khoản dự phòng	03		
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		
- Chi phí lãi vay	06	135,936,220	
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	1,247,301,362	2 980 042 750
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	6,275,252,910	-1 097 265 891
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	-1,791,071,099	509 075 966
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	2,149,735,936	-2 051 743 711
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		
- Tiền lãi vay đã trả	13	-135,936,220	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	-1,051,732,178	- 297 113 255
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		6 372 674
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	6,693,550,711	49 368 533
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	-5,040,000,000	- 514 011 364
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	2,000,000,000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	8,043,389	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	-3,031,956,611	- 514 011 364
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-3,000,000,000	
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-3,000,000,000	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	661,594,100	- 464 642 831
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	887,338,868	1 406 691 288
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	1,548,932,968	942 048 457

Hà Nam, Ngày 31 tháng 03 năm 2012

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị Nam Hà Nội (gọi tắt là “Tổng Công ty”) thành lập theo giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0700.222.689 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hà Nam cấp đăng ký lần đầu ngày 25 tháng 01 năm 2010 trên cơ sở chuyển đổi tên gọi từ Công ty Cổ phần Thành Mỹ.

Tiền thân là Công ty TNHH Thành Mỹ được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0602000342 ngày 26 tháng 03 năm 2004. Đến ngày 27 tháng 11 năm 2007, theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0603000386 Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần Thành Mỹ.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0700.222.689 của Tổng Công ty là 88.350.000.000 đồng.

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Xây dựng công trình: Dân dụng (xây dựng nhà ở, công trình văn hóa, thể thao, siêu thị ...), Công nghiệp, Giao thông (cầu, đường, cống ...), Thủy lợi, xây dựng các công trình điện lực (đường dây và trạm biến áp có điện áp từ 35Kv trở xuống), Lắp đặt trang thiết bị cho các công trình xây dựng. Đầu tư xây dựng hạ tầng các khu công nghiệp, đô thị và dân cư (4100, 42102, 4290), San lấp và chuẩn bị mặt bằng (431); Khai thác đá, đất, cát, sỏi (0810), Chế biến đá; Mua bán: Vật liệu xây dựng (gạch, ngói, xi măng, đá, cát, sỏi ...) (46632, 46633); Mua bán hàng trang trí nội ngoại thất (46636); Mua bán sắt thép (46622); Mua bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (46639); Kinh doanh: xăng, dầu, gas, khí hóa lỏng (46613); Mua bán đá mỹ nghệ; Sản xuất sản phẩm từ bê tông, sản xuất bê tông đúc sẵn, ống, cột bê tông, cọc bê tông cốt thép và cấu kiện bê tông khác (23950); Vận tải hàng hóa bằng đường thủy (5022) và đường bộ (4933); Sản xuất kinh doanh chế biến hàng lâm sản (1610, 162); Cho thuê máy móc, thiết bị thi công công trình (77302); Kinh doanh bất động sản, kinh doanh siêu thị và cho thuê văn phòng (68100); Kinh doanh du lịch và các dịch vụ du lịch (7911, 7912, 7920); Kinh doanh khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ, dịch vụ lưu trú ngắn ngày (5510); Mua bán hàng kim khí, điện máy, máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện) (46592); Kinh doanh xuất nhập khẩu hàng hóa; Đại lý mua bán ký gửi hàng hóa (46101).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

2.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2 Kỳ kế toán

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG CÁC CHUẨN MỰC KẾ TOÁN MỚI

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tổng Công ty đã thực hiện các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

4.4 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	25- 50
Máy móc thiết bị	8-10
Phương tiện vận tải	8-10
Thiết bị quản lý	8

4.5 Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ, các chi phí khác có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng hai năm theo các quy định kế toán hiện hành.

4.6 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

4.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

4.8 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tiền mặt	240.945.237	395.644
Tiền gửi ngân hàng	1.307.987.731	886.943.224
Tiền đang chuyển		
Cộng	<u>1.548.932.968</u>	<u>887.338.868</u>

5.2 HÀNG TỒN KHO

	31/03/2012	01/01/2012
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường		
Nguyên liệu, vật liệu	126.678.439	
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.664.392.660	747.957.902
Thành phẩm		
Hàng hóa		
Cộng	<u>1.791.071.099</u>	<u>747.957.902</u>

TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NHÀ VÀ ĐÔ THỊ NAM HÀ NỘI

Cụm Công nghiệp Cầu Giát, Duy Tiên, Hà Nam

Báo cáo tài chính

Cho giai đoạn từ 01/03/2012 đến 31/03/2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09 - DN***Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***5.3 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà xưởng, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2012	28.139.620.469	2.876.764.846	394.926.124	8.981.443.494	40.392.754.933
<i>Tăng trong kỳ</i>					
<i>Mua trong kỳ</i>					
<i>Tăng khác (*)</i>					
<i>Giảm trong kỳ</i>					
<i>Chuyển bất động sản đầu tư</i>					
<i>Giảm khác</i>					
Tại ngày 31/03/2012	<u>28.139.620.469</u>	<u>2.876.764.846</u>	<u>394.926.124</u>	<u>8.981.443.494</u>	<u>40.392.754.933</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ					
Tại ngày 01/01/2012	231.946.439	217.295.751	98.705.875	2.345.023.472	2.892.971.537
<i>Tăng trong kỳ</i>					
<i>Trích khấu hao</i>	242.410.428	80.950.307	12.096.244	222.082.015	557.538.994
<i>Tăng khác</i>					
<i>Giảm trong kỳ</i>					
<i>Giảm khác</i>					
Tại ngày 31/03/2012	<u>474.356.867</u>	<u>298.246.058</u>	<u>110.802.119</u>	<u>2.567.105.487</u>	<u>3.450.510.531</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2012	<u>27.907.674.030</u>	<u>2.659.469.095</u>	<u>296.220.249</u>	<u>6.636.420.022</u>	<u>37.499.783.396</u>
Tại ngày 31/03/2012	<u>27.665.263.602</u>	<u>2.578.518.788</u>	<u>284.124.005</u>	<u>6.414.338.007</u>	<u>36.942.244.402</u>

5.4 XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	31/03/2012	01/01/2012
	VND	VND
Trạm trộn bê tông Hoàng Đông	3.990.289.027	3.950.289.027
Công trình Cầu Giát		-
Khu đô thị mới Hoà Mạc	30.289.672.093	25.289.672.093
Nhà làm việc	2.400.000.000	2.400.000.000
Cộng	36.679.961.120	31.639.961.120

5.5 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN KHÁC

	31/03/2012	01/01/2012
	VND	VND
Góp vốn liên doanh vào nhà máy gạch Lý Nhân	10.100.000.000	12.100.000.000
Góp vốn vào C.Ty CP Bất động sản HAMICO	7.900.000.000	7.900.000.000
Cộng	18.000.000.000	20.000.000.000

5.6 VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/03/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vay ngắn hạn ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện Duy Tiên	2.000.000.000	5.000.000.000
Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 01/HĐTD ngày 14 tháng 11 năm 2011, tổng hạn mức tín dụng 5 tỷ đồng mục đích vay vốn chi phí mua NVL, CP nhân công, thời gian hiệu lực của hợp đồng là 12 tháng, lãi suất 1,625%/tháng		
Cộng	2.000.000.000	5.000.000.000

5.7 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2011	01/01/2012
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.522.856.774	1.795.359.596
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.587.031.557	4.466.323.143
Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
Thuế tài nguyên		
Phí môi trường		
Cộng	5.109.888.331	6.261.682.739

5.8 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chỉ tiêu	01/01/2012 (VND)	Tăng trong năm (VND)	Giảm trong năm (VND)	31/03/2012 (VND)

I. Nguồn vốn kinh doanh	88.350.000.000			88.350.000.000
1. Vốn chủ sở hữu	88.350.000.000			88.350.000.000
2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản				
II. Các quỹ				
1. Quỹ đầu tư phát triển				
III. Lợi nhuận chưa phân phối	2.608.446.419	569.053.954		3.177.500.373
VI. Quỹ khác				
1. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu				
2. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản				
Cộng	90.958.446.419			91.527.500.373

Chi tiết vốn chủ sở hữu

Tại thời điểm 31/03/2012, theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, tổng số vốn điều lệ của Tổng Công ty là 88.350.000.000 đồng. Tình hình góp vốn cụ thể như sau:

Cổ đông	Cơ cấu sở hữu			Trong đó		Giá trị vốn thực góp tại 31/12/2011 (VND)
	Số cổ phần	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Cổ phần phổ thông	Cổ phần ưu đãi	
Nguyễn Minh Hoàn	1.060.600	12	10.606.000.000	1.060.600		10.606.000.000
Cù Đức Ngọc	18.000	0,20	180.000.000	18.000		180.000.000
Nguyễn Hồng Thái	51.700	0,58	517.000.000	51.700		517.000.000
Đặng Văn Lành	15.000	0,17	150.000.000	15.000		150.000.000
Nguyễn Xuân Mai	1.500.000	16,98	15.000.000.000	1.500.000		15.000.000.000
Các cổ đông khác	6.189.700	70,07	61.897.000.000	6.189.700		61.897.000.000
Cộng	8.835.000	100%	88.350.000.000	8.835.000	-	88.350.000.000

Cổ phiếu

	31/03/2012	01/01/2012
	CP	CP
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	8.835.000	8.835.000
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	8.835.000	8.835.000
+ Cổ phiếu thường	8.835.000	8.835.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng Cổ phiếu đã mua lại		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.835.000	8.835.000
+ Cổ phiếu thường	8.835.000	8.835.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :10.000đ/Cổ phiếu

5.9 PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

31/03/2012	01/01/2012
VND	VND

Lợi nhuận chưa phân phối năm trước chuyển sang	2.608.446.419	30.817.054.047
Tổng lợi nhuận trước thuế phát sinh trong kỳ	689.762.368	1.578.172.020
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	120.708.414	276.180.103
Trong đó: DN được miễn giảm 30% số thuế TNDN năm 2011 theo TT154/2011	51.732.178	119.972.127
Lợi nhuận sau thuế	569.053.954	1.301.991.917
Phân phối thu nhập		
- Trích lập quỹ dự phòng tài chính		-
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển sản xuất		-
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi		-
		29.510.599.545
Lợi nhuận chưa phân phối	3.177.500.373	2.608.446.419
5.10 DOANH THU		
	31/03/2012	31/03/2011
	VND	VND
Doanh thu xây lắp và giải phóng mặt bằng	6.721.587.093	3.183.254.545
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	1.818.742.000	10.204.975.305
Cộng	8.540.329.093	13.388.229.850
5.11 GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
	31/03/2012	31/03/2011
	VND	VND
Giá vốn hợp đồng xây dựng	5.312.888.311	2.865.236.784
Giá vốn hàng hóa và cung cấp dịch vụ	1.824.734.431	7.360.912.296
Cộng	7.137.622.742	10.226.149.080
5.12 DOANH THU, CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
	31/03/2012	31/03/2011
	VND	VND
Lãi tiền gửi, cho vay	8.043.389	6.372.674
Doanh thu hoạt động tài chính	8.043.389	6.372.674
Phí chuyên tiền		
Lãi vay phải trả	135.936.220	
Chi phí hoạt động tài chính	135.936.220	
Lợi nhuận thuần từ hoạt động tài chính	-127.892.831	6.372.674
5.13 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP		
	31/03/2012	31/03/2011
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	689.762.368	2.765.325.674

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Các khoản điều chỉnh lợi nhuận để xác định lợi nhuận
chịu thuế TNDN

Tổng thu nhập chịu thuế	689.762.368	2.765.325.674
Thuế suất thông thường	25%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	172.440.592	691.331.419
<i>Trong đó: DN được miễn giảm 30% thuế TNDN năm 2011 theo TT 154/2011</i>	<i>51.732.178</i>	
Thuê TNDN thực tế phải nộp	120.708.414	691.331.419

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	569.053.954	2.073.994.255
---	--------------------	----------------------

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

5.14 SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Tổng Công ty không có khoản cam kết thuê hoạt động nào tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2011

5.15 CÁC KHOẢN CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Tổng Công ty không có khoản công nợ tiềm tàng nào khác cần điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính.

5.16 SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Tổng Công ty không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán cần trình bày trên Báo cáo tài chính.

5.17 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh được lấy theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Tổng Công ty Đầu tư phát triển Nhà và Đô Thị Nam Hà Nội.

Nguyễn Minh Hoàn
Tổng Giám đốc

Hà Nam, ngày 31 tháng 03 năm 2012

Đặng Kiều Anh
Kê toán trưởng